

Cáp kết nối  
**NEBU-M8W3N-K-5-LE3**  
Số bộ phận: 541339

FESTO



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                      | Giá trị                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tuân theo tiêu chuẩn                          | Màu sắc dây và số kết nối theo EN 60947-5-2<br>EN 61076-2-104                                                                   |
| Chỉ báo sẵn sàng                              | LED xanh lá                                                                                                                     |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch               | Đèn LED màu vàng<br>đối với cơ cấu đóng NPN                                                                                     |
| Tên cáp                                       | với 2x giá đỡ biển báo                                                                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                          | 123 g                                                                                                                           |
| Cổng nối điện 1, chức năng                    | Phía thiết bị hiện trường                                                                                                       |
| Cổng nối điện 1, thiết kế                     | tròn                                                                                                                            |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                 | Ổ cắm                                                                                                                           |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp                   | được kê góc                                                                                                                     |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối            | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                                                                                          |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây              | 3                                                                                                                               |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng       | 3                                                                                                                               |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                     | Khóa vít                                                                                                                        |
| Cổng nối điện 2, chức năng                    | Phía điều khiển                                                                                                                 |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối                 | Cáp                                                                                                                             |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối            | đầu mở                                                                                                                          |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây                   | 3                                                                                                                               |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng       | 3                                                                                                                               |
| Dải điện áp hoạt động DC                      | 10 V...30 V                                                                                                                     |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C               | 3 A                                                                                                                             |
| Độ chịu điện áp xung                          | 0.8 KV                                                                                                                          |
| Chiều dài cáp                                 | 5 m                                                                                                                             |
| Đặc điểm dây dẫn                              | Tiêu chuẩn                                                                                                                      |
| Dòng điều kiện kiểm tra                       | Độ bền mỗi khi uốn: theo tiêu chuẩn Festo<br>Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu<br>Màng xích: > 5 triệu chu kỳ, bán kính uốn 75 mm |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định          | 12 mm                                                                                                                           |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển | 39 mm                                                                                                                           |
| Đường kính cáp                                | 3.8 mm                                                                                                                          |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                           |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Dung sai đường kính cáp                                     | ± 0,1 mm                                                          |
| Cấu tạo cáp                                                 | 3 x 0,25 mm <sup>2</sup>                                          |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.25 mm <sup>2</sup>                                              |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP65<br>IP68<br>IP69K                                             |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp                                                  |
| Tính chất đặc biệt                                          | Chống dầu                                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -25 °C...70 °C                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -5 °C...70 °C                                                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU                                          |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS                                         |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L                                                    |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen<br>không axit photphoric este |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                                                                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                            |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                                                        |
| Màu vỏ cáp                                                  | xám                                                               |
| Vật liệu vỏ                                                 | TPE-U(PUR)                                                        |
| nhà màu                                                     | màu đen                                                           |
| Vật liệu khóa vít                                           | Đồng thau, mạ niken                                               |
| Vật liệu của phốt                                           | NBR                                                               |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Hợp kim đồng mạ vàng                                              |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PP                                                                |